

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 723 /2021/DS - PT

Ngày: 23-12-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị P, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 03 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4167/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Q, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: 664 Đường A, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Đào Thị R, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: 81 đường S, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1964); Là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12 tháng

4 năm 2021; (có mặt tại phiên tòa ngày 14/12/2021, xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/12/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn Y, Luật sư Văn phòng Luật sư Y thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An (có mặt tại phiên tòa ngày 14/12/2021, xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/12/2021).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn U, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 664 Đường A, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Thanh I, sinh năm 1988 (có mặt); Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 6 năm 2021).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - bà Đào Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Q trình bày:

Trong năm 2019, bà Đào Thị R có vay của bà nhiều lần với tổng số tiền là 1.084.000.000 đồng, đến ngày 30/12/2019 bà và bà Đào Thị R có lập hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản để chốt lại số tiền, lãi suất cho vay là 2%/tháng. Bà R đóng lãi đến tháng 12 năm 2019 thì không đóng lãi nữa. Cùng ngày 30/12/2019, bà R tiếp tục ký hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 87.000.000 đồng (mượn cho bạn) và ký hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 90.000.000 đồng (mượn dùm cho P vợ Đ), thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng. Đến ngày 3/3/2020, bà R ký hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng; cùng ngày, bà R tiếp tục ký hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 80.000.000 đồng (để làm vốn kinh doanh), lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Ngày 9/4/2020, bà R tiếp tục ký hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 75.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay, bà R chưa đóng tiền lãi. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đào Thị R phải trả lại cho bà số tiền tổng cộng là 1.496.000.000 đồng, bà không yêu cầu bà Đào Thị R trả lãi.

Bị đơn bà Đào Thị R trình bày: Vào năm 2017, bà có vay của bà Lê Thị Q số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất là cứ 1.000.000 đồng thì mỗi ngày tiền lãi là 20.000 đồng, bà đóng tiền lãi cho bà Lê Thị Q hàng ngày, đóng lãi được khoảng 7-8 tháng thì không có khả năng đóng tiền lãi. Đến ngày 30/12/2019, bà Lê Thị

Q ép buộc bà ký tên và điểm chỉ vào hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 1.084.000.000 đồng và hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản với số tiền 87.000.000 đồng, thực chất đó là số tiền lãi mà bà Q cộng dồn vào. Đối với hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản lập ngày 3/3/2020 và ngày 9/4/2020 là số tiền lãi mà bà Lê Thị Q cộng vào ép bà ký tên và điểm chỉ vào hợp đồng. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn U trình bày: Ông có biết vợ ông là bà Lê Thị Q có cho bà Đào Thị R vay tiền nhiều lần nhưng số tiền cho vay bao nhiêu thì ông không rõ, nay ông thống nhất với ý kiến của vợ ông là bà Q, yêu cầu bà R phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Đào Thị R phải chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Q số tiền nợ gốc 1.496.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Thi hành ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà R chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đào Thị R phải chịu 56.880.000 (năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Hoàn lại cho bà Lê Thị Q số tiền 28.440.000 (hai mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng bà Lê Thị Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0084256 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, bà Đào Thị R có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn trình bày bổ sung yêu cầu kháng cáo với nội dung: Đầu năm 2017, bà vay bà Q 3 lần tổng cộng 60 triệu đồng, năm 2018 bà trả cho bà Q một khoản tiền lãi rất lớn nhưng chưa hết nợ. Từ số tiền nợ còn lại, năm 2019, bà Q tiếp tục tính lãi và lập thành 19 hợp đồng vay tiền, đầu năm 2020 lập 3 hợp đồng. Các khoản vay tiền trong vụ án vay tài sản trùng với các khoản vay cần trừ nợ trong vụ án hợp đồng đặt cọc do bà Q kiện bà, vừa bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy, vì có liên quan nhau. Ngoài ra, các khoản ghi tính lãi của bà Q, bà có nộp cho Tòa sơ thẩm nhưng chưa được xem xét, bà đề nghị giám định chữ viết trên các bản ghi tính lãi này. Do vậy, đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nguyên đơn trình bày: bà vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bà R trả số nợ 1.496.000.000 đồng theo 06 hợp đồng vay đã cung cấp cho Tòa. Hợp đồng vay ngày 30/12/2019 với số tiền vay 1.084.000.000 đồng là chốt lại các khoản vay trước đây được thể hiện qua 18 hợp đồng vay bà đã nộp cho Tòa sơ thẩm. Lãi suất cho các khoản vay đều 2%/tháng, do bà R trả lãi đầy đủ và có tài sản là đất nên khi bà R vay tiền bà sẵn sàng cho bà R vay. Đối với khoản vay cần trừ nợ trong hợp đồng đặt cọc mà cấp phúc thẩm vừa hủy án không liên quan trong vụ án vay tài sản này. Do vậy, bà không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu tranh luận: Trong hai vụ án dân sự do Tòa án nhân dân huyện X thụ lý số 268/TB-TLVA về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và số 269/TB-TLVA về tranh chấp hợp đồng đặt cọc cùng ngày 14/7/2020 (tạm gọi là vụ 268 và vụ 269) có cùng nguyên đơn là bà Lê Thị Q và cùng bị đơn là bà Đào Thị R, có nhiều khoản tiền vay trùng nhau. Các khoản tiền trong vụ án số 269/TB-TLVA về tranh chấp hợp đồng đặt cọc trùng nhau và trùng với vụ án số 268/TB-TLVA về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Cụ thể: hợp đồng vay ngày 20/12/2019: 40.000.000đ (BL 59) trùng BL 75, 40 vụ 268; hợp đồng vay ngày 20/12/2019: 40.000.000đ (BL 75) trùng BL 59, 40 vụ 268; hợp đồng vay ngày 20/12/2019: 120.000.000đ (BL 60) trùng BL 74, 44 vụ 268; hợp đồng vay ngày 20/12/2019: 120.000.000đ (BL 74) trùng BL 60, 44 vụ 268; hợp đồng vay ngày 9/4/2020: 75.000.000đ (BL 33) trùng BL 51 vụ 268; hợp đồng vay ngày 30/12/2019: 90.000.000đ (BL 32) trùng BL 46 vụ 268; hợp đồng vay ngày 30/12/2019: 87.000.000đ (BL 31) trùng BL 41 vụ 268;

hợp đồng vay ngày 03/3/2020: 80.000.000đ (BL 30) trùng BL 48 vụ 268; hợp đồng vay ngày 03/3/2020: 80.000.000đ (BL 29) trùng BL 47 vụ 268; hợp đồng vay ngày 30/12/2019: 1.084.000.000đ (BL 34) trùng BL 52 vụ 268; hợp đồng vay ngày 9/4/2020: 75.000.000đ (BL 44) trùng BL 33, 51 vụ 268; hợp đồng vay ngày 16/11/2019: 120.000.000đ (BL 40) trùng BL 74, 44 vụ 268.

Tất cả các khoản nợ đã được chốt lại, tính đến ngày 30/12/2019 là 1.084.000.000 đồng, tức là khoản nợ từ năm 2018 về trước bà R đã thanh toán và đã chuyển nợ sang năm 2019 nhưng đến năm 2020 bà Q vẫn đưa một số khoản nợ trước và trong năm 2019 để khởi kiện, thể hiện khoản tiền 450.000.000 đồng ngày 14/02/2020, mục đích là để lấp vào khoản tiền đặt cọc trước đó (Bản tường trình của bà Q ngày 26/11/2020 (BL số 111) và Bản tường trình ngày 22/01/2021 (BL 116) hồ sơ vụ án thụ lý số 269. Ngày 5/5/2019 và ngày 13/02/2020, bà Q và mẹ con bà R lập 2 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng thực tế không có việc giao tiền, đến nay vẫn không có việc giao tiền cọc nhưng bà Q vẫn khởi kiện đòi tiền đặt cọc. Vụ án này đã bị Tòa phúc thẩm hủy để giải quyết lại ở cấp sơ thẩm. Do số tiền bà Q khởi kiện trong các vụ án đang trùng lặp nhau chưa được làm rõ, tách bạch các vụ án, khoản vay, trả, gốc, lãi. Hiện nay có vụ án đã bị hủy để giải quyết lại ở cấp sơ thẩm. Vì vậy, để giải quyết triệt để toàn bộ các tranh chấp này, căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện X và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Nguyên đơn tranh luận: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì các khoản vay nào cũng đều có hợp đồng vay, không có khoản vay nào trùng nhau như tranh luận của Luật sư .

Ông Hiếu thông nhất với tranh luận của bà Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện X tuyên Bản án số 13/2021/DS-ST ngày 08/01/2021. Ngày 27/01/2021, bị đơn – bà Đào Thị R có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án trên. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đơn kháng cáo còn trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Tại bản tường trình ngày 22/4/2021, bà Q trình bày số tiền cho vay 1.084.000.000 đồng tại hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản ngày 30/12/2019 là chốt lại từ 18 hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản. Tuy nhiên, tổng số tiền của 18 Hợp đồng vay tiền là số tiền 1.087.000.000 đồng không phải 1.084.000.000 đồng và cùng ngày chốt nợ lại cho bà R vay số tiền 80.000.000 đồng. Ngoài ra, Hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản ngày 16/11/2019, thể hiện bà Q cho bà R vay số tiền 120.000.000 đồng, có nội dung “mượn cho anh hai”. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền chênh lệch; lý do tại sao cùng ngày 30/12/2019 đã chốt tổng số tiền vay là 1.084.000.000 đồng rồi lại cho vay thêm số tiền 80.000.000 đồng; chưa xác minh bà R mượn số tiền 120.000.000 đồng ngày 26/11/2019 cho người nào để đưa vào tham gia tố tụng.

Xét, bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.496.000.000 đồng vì tất cả số tiền ở 06 giấy nợ không phải là nợ gốc mà là khoản tiền lãi của khoản vay 60.000.000 đồng năm 2017. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bị đơn đã nộp cho Tòa án các chứng cứ thể hiện bị đơn có thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn, tuy nhiên không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, cũng như chưa làm rõ số tiền 1.496.000.000 đồng là tiền vốn gốc hay gồm cả tiền lãi, số tiền bà Q cho bà R vay thực tế là bao nhiêu. Mặt khác, bà Q còn khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông Đặng Văn Vi, bà Đào Thị R trong một vụ án khác. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 219/2021/DS-ST ngày 28/5/2021. Tại bản án phúc thẩm số 636/2021/DS-PT ngày 29/11/2021, Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã tuyên hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X để giải quyết lại. Tại hai bản án này có nhận định nguyên đơn thừa nhận việc hai bên ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để cản trừ nợ với bị đơn. Do cả hai vụ án có liên quan đến nhau nên cần nhập lại để giải quyết chung một vụ án mới để đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên nhận thấy cấp sơ thẩm đã có thiếu sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, để đảm bảo hai cấp xét xử, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Hủy bản án dân sự sơ thẩm 13/2021/DS-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 08 tháng 1 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện X xét xử và tuyên án bản số 13/2021/DS-ST, bị đơn vắng mặt. Ngày 26/01/2021 bị đơn nhận bản án và ngày 27/01/2021 bị đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của đương sự còn trong hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Luật sư và đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa ngày 14/12/2021 và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/12/2021. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Tại đơn khởi kiện, bà Q kiện đòi bà R trả số tiền 1.496.000.000 đồng theo 6 hợp đồng vay tiền không cầm cố tài sản, cụ thể: 03 hợp đồng vay cùng ngày 30/12/2019 lần lượt với số tiền vay là 1.084.000.000 đồng, 90.000.000 đồng và 87.000.000 đồng; 02 hợp đồng vay cùng ngày 3/3/2020 với cùng khoản tiền vay là 80.000.000 đồng; Và 01 hợp đồng vay ngày 9/4/2020 với số tiền là 75.000.000 đồng. Lãi suất của các khoản vay là 2%/tháng và cùng thời hạn vay là 02 tháng.

Theo nguyên đơn, tổng số tiền cho vay theo 06 hợp đồng vay mượn nêu trên là 1.496.000.000 đồng, do bị đơn không trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ số nợ gốc này. Ngược lại, bị đơn không thừa nhận có nợ nguyên đơn nợ gốc 1.496.000.000 đồng mà toàn bộ số tiền này là do nguyên đơn tính lãi cộng dồn của khoản vay nợ gốc 60.000.000 đồng từ năm 2017, do vậy không đồng ý theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q buộc bà R trả số tiền 1.496.000.000 đồng theo 6 hợp đồng vay (thể hiện tại các bút lục 46, 47, 48, 49, 50, 51).

Tại bản giải trình ngày 22/4/2021, bà Q trình bày: trong 6 hợp đồng vay mượn thì khoản vay 1.084.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 30/12/2019 là chốt lại 18 khoản vay trước đó (18 hợp đồng vay này được thể hiện tại các bút lục từ 28 đến 45 có tại hồ sơ).

[3.2] Nhận thấy: Theo thừa nhận của bà Q thì khoản vay 1.084.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 30/12/2019 là chốt lại tất cả các khoản nợ trước đó mà cụ thể là 18 hợp đồng vay. Tuy nhiên, trong 18 hợp đồng vay này lại có 1 hợp đồng vay ghi ngày 30/12/2019 số tiền vay là 80.000.000 đồng và tổng số tiền vay của 18 hợp đồng vay này là 1.087.000.000 đồng không phải 1.084.000.000 đồng như bà Q trình bày. Như vậy, nếu đến ngày 30/12/2019 đã chốt lại tất cả các khoản vay trước đó thì cùng ngày 30/12/2019 lại có 1 hợp đồng vay 80.000.000 đồng và số tiền vay được chốt lại của 18 hợp đồng vay

(1.087.000.000 đồng) không khớp với số tiền 1.084.000.000 đồng theo trình bày của bà Q.

[3.3] Cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ các khoản vay thể hiện tại 18 hợp đồng vay tiền này có phải đã được chốt lại thành khoản nợ 1.084.000.000 đồng theo trình bày của bà Q hay không? Hay ngoài khoản nợ 1.084.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 30/12/2019 lại có thêm khoản nợ 1.087.000.000 đồng của 18 hợp đồng vay? Vì nếu tính đúng thì số tiền của 18 hợp đồng vay là 1.087.000.000 đồng không phải 1.084.000.000 đồng như trình bày của bà Q. Ngoài ra, tại 18 hợp đồng vay có những hợp đồng thể hiện nội dung: “lấy dùm cho P vợ Đ” (khoản vay 90.000.000 đồng ngày 30/12/2019); hay “mượn cho anh hai” (khoản vay 120.000.000 đồng ngày 26/11/2019) và “mượn trả tiền Đ” (khoản vay 80.000.000 đồng ngày 3/3/2020) cũng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ; trong khi bị đơn không thừa nhận các khoản vay này.

[3.4] Về phía bị đơn không thừa nhận khoản nợ 1.496.000.000 đồng vì tất cả số tiền ở 06 giấy nợ không phải là nợ gốc mà là khoản tiền lãi của khoản vay 60.000.000 đồng năm 2017. Khoản tiền 1.496.000.000 đồng mà bà Q kiện đòi là do bà Q cộng dồn lãi, ép buộc bà ký vào các hợp đồng vay và tại phiên tòa phúc thẩm có cung cấp nhiều chứng cứ tính lãi cho rằng do bà Q ghi trong khi bà Q không thừa nhận chữ viết trên các tài liệu, chứng cứ này.

Nhận thấy, các tài liệu, chứng cứ do bà R xuất trình đã được nộp tại cấp sơ thẩm (thể hiện tại các bút lục 57, 58, 59) cũng chưa được cấp sơ thẩm đối chất, xem xét làm rõ có phải là khoản nhận lãi trước đó của bà Q hay không? cũng như chưa làm rõ số tiền 1.496.000.000 đồng là tiền vốn gốc hay gồm cả tiền lãi, số tiền bà Q cho bà R vay thực tế là bao nhiêu?.

[3.5] Và cũng theo trình bày của bà R, với khoản tiền 1.496.000.000 đồng, bà Q cản trở nợ kêu bà ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất và bà Q có khởi kiện bà tại tòa sơ thẩm. Nhận thấy, cùng thời điểm bà Q kiện bà R đòi nợ thì bà Q còn khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông Đặng Văn Vi, bà Đào Thị R trong một vụ án khác, đã được Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 219/2021/DS-ST ngày 28/5/2021.

Tại bản án phúc thẩm số 636/2021/DS-PT ngày 29/11/2021, Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã tuyên hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X để giải quyết lại. Tại hai bản án này có nhận định nguyên đơn thừa nhận việc hai bên ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để cản trở nợ với bị đơn; cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ trong số tiền cản trở đặt cọc mua đất của bà R có tiền bà R vay của bà Q hay không, có cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc như bà R trình bày hay không. Các giấy xác nhận, giấy nợ, các hợp đồng vay mượn tiền chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, đối chất làm rõ nên không có căn cứ để xác định có vay nợ và cản trở số tiền vay nợ vào tiền đặt cọc hay không?

[4] Như vậy, các hợp đồng vay mượn trong vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” và các giấy xác nhận, giấy nợ trong vụ án “Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc” giữa bà Q và bà R có những khoản tiền trùng nhau, liên quan nhau nhưng chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ như đã nhận định nêu trên. Xuất phát từ giao dịch vay mượn nợ rồi sau đó cần trừ nợ vào hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất. Bản án phúc thẩm số 636/2021/DS-PT ngày 29/11/2021 của TANDTPHCM nhận định hợp đồng đặt cọc là giả tạo. Do đó, cũng cần phải làm rõ những người tham gia giao dịch mua bán đất, xác định có vay hay không, cần trừ nợ cho những khoản vay nào? Nhiều tài liệu, chứng cứ trong hai vụ án có liên quan nhau nhưng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ. Những thiếu sót này, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[5] Từ những nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị hủy án có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm. Xét, đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại án phí tạm nộp cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị R.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm: nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại số tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho bà Đào Thị R theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085587 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện X;
- TAND huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Thương

